HỘI NÔNG DÂN TỈNH HÀ TĨNH
HỘI NÔNG DÂN TX HỒNG LĨNH
*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồng Lĩnh, ngày 06 tháng 6 năm 2023

PHỤ BIỂU
SỐ LIỆU THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM KỲ 2018 - 2023
VÀ DỰ KIẾN CHỈ TIÊU NHIỆM KỲ 2023 – 2028
(Kèm theo Báo cáo số 22-BC/HND ngày 06/6/2023 của BCH Hội Nông dân Thị xã khóa VI trình Đại hội đại biểu HND Thị xã khóa VII, nhiệm kỳ 2023 - 2028)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả nhiệm kỳ 2018 - 2023			Dự kiến kế hoạch nhiệm kỳ 2023 - 2028
			Chỉ tiêu Đại hội đề ra	Kết quả thực hiện (số liệu đến 31/12/ 2022)	Tỷ lệ thực hiện %	
I	**CÁC CHỈ TIÊU CỦA ĐẠI HỘI NHIỆM KỲ 2018 - 2023**					
1	100% cán bộ, trên 90% hội viên, nông dân được tuyên truyền, phổ biến chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghị quyết của Hội; học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	Cuộc	220	240	109	240
2	Hàng năm kết nạp từ 70 - 80 hội viên	Hội viên	80	99	123,7	90
-	Tỷ lệ tập hợp đạt trên 90% số hộ sản xuất nông nghiệp	%	>90	93,6	104	96
-	6/6 cơ sở Hội và Hội Nông dân thị xã đạt Vững mạnh	Vững mạnh	Đạt	Đạt	100	Vững mạnh
3	Có 100% cán bộ chủ chốt ở cơ sở Hội có trình độ chuyên môn đạt chuẩn theo quy định	%	100	100	100	100
-	Hàng năm có trên 90% cán bộ cơ sở Hội, chi, tổ Hội được bồi dưỡng, tập huấn về lý luận chính trị và nghiệp vụ công tác Hội	%	>90	100	111	>90
4	6/6 cơ sở Hội có quỹ từ 15 triệu đồng/năm	Tr đồng	90	132	146	16

-	39/39 chi Hội có quỹ Hội, bình quân từ 50.000đ trở lên/hội viên/năm	Ngàn đồng	50	56	112	70
5	Hàng năm, có từ 65% trở lên số hộ gia đình hội viên nông dân đăng ký phấn đấu và có trên 55% số hộ đăng ký đạt danh hiệu hộ SXKD giỏi các cấp	%	65	66,7	102,6	70
-	Mỗi cơ sở Hội hỗ trợ ít nhất 1-3 hộ thoát nghèo hoặc hỗ trợ 2 - 4 hộ cận nghèo vươn lên có mức sống trung bình	Hộ	90	107	118	90
6	Vận động mỗi hội viên đóng từ 10.000 - 15.000 đồng/năm để bổ sung vào Quỹ Hỗ trợ nông dân Thị xã	Ngàn đồng	10	10	100	15
-	Vốn Ngân hàng CSXH tăng trưởng bằng mức bình quân chung của Thị xã	%	5	7,6	140	5
-	Hàng năm cung ứng 1.000 - 1.200 cây giống (ăn quả, bóng mát)	Cây	6.000	6.300	105	6.000
7	Vận động mua thẻ BHYT qua đại lý của Hội đạt từ 1.200 - 1.500 thẻ/năm;	Thẻ	7.500	12.500	166,6	13.000
-	Số hội viên nông dân đóng BHXH tự nguyện qua đại lý của Hội đến cuối nhiệm kỳ đạt 330 - 350 người	Sổ	350	541	154,6	1000
8	Các cấp Hội trong Thị xã vận động hướng dẫn, tổ chức cho nông dân xây dựng được ít nhất một 01 HTX	HTX	01	02	200	02
9	Đến hết nhiệm kỳ xây dựng được 2 - 3 mô hình kinh tế trang trại, gia trại sản xuất nông sản an toàn theo phương pháp hữu cơ, sử dụng công nghệ cao	Trang trại	02	0	0	02
10	Phối hợp tuyên truyền, vận động để tổ chức dạy nghề, tư vấn việc làm và xuất khẩu lao động cho nông dân	Lớp	12	16	133	18
11	Hằng năm vận động từ 95% số hộ nông dân đăng ký và có từ 90 % số hộ đăng ký đạt danh hiệu Gia đình văn hoá	%	90	96	106,6	97
12	Hàng năm mỗi cơ sở Hội chủ trì vận động Nhân dân thực hiện 01 công trình hạ tầng chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới	Công trình	30	56	186,6	30

13	Mỗi cơ sở Hội bồi dưỡng, giới thiệu ít nhất 01 hội viên ưu tú để giới thiệu cho Đảng để kết nạp/năm	Người	30	18	60	30
14	100% cơ sở Hội được đảm bảo về tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất, tài chính ở mức cơ bản, có đủ điều kiện tổ chức các hoạt động của Hội	%	100	100	100	100
II	**CÔNG TÁC XÂY DỰNG HỘI**					
1	**Công tác xây dựng, củng cố tổ chức Hội**					
1.1	***Cơ sở Hội***					
-	Số cơ sở	Cơ sở	06	06	100	06
-	Đánh giá xếp loại hàng năm *(số liệu 5 năm)*					
+	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Cơ sở	03	03	100	04
+	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Cơ sở	03	03	100	02
1.2	***Chi hội, Tổ hội***					
-	Số Chi hội theo Thôn, Tổ dân phố	Chi hội	39	39	100	39
-	Số Chi hội theo nghề nghiệp	Chi hội				01
-	Số Tổ hội nghề nghiệp	Tổ hội	06	20	333	30
1.3	***Hội viên***					
-	Tổng số hội viên	Hội viên	5.400	5.142	95,2	5.142
-	Số hộ có hội viên nông dân	Hộ	2.939	2.939	100	2.939
-	Tỷ lệ tập hợp hội viên *(so với hộ nông dân)*	%	95	96,6	101,6	97
-	Số hội viên kết nạp mới	Hội viên	450	497	110,4	300
-	Số hội viên giảm	Hội viên	250	250	100	300
-	Số hội viên là đảng viên	Hội viên	400	418	104,5	418
1.4	***Xây dựng quỹ Hội***					
-	Số quỹ Hội bình quân hàng năm cấp huyện	Tr đồng	06	06	100	06
-	Số quỹ Hội bình quân hàng năm cấp cơ sở	Tr đồng	15	22	146,6	20
-	Số quỹ Hội bình quân hàng năm của Chi Hội	Tr đồng	6,7	7,5	112	8
-	Mức quỹ hội bình quân/hội viên	Ng đồng	50	56	112	70
-	Số dư quỹ bình quân/hội viên	Ng đồng	10	10	100	15
2	**Công tác kiểm tra, giám sát**					
2.1	*Kiểm tra, giám sát*					
-	Số cuộc kiểm tra, giám sát		46	65	141	55
+	Cấp huyện	Cuộc	15	15	100	15
+	Cấp cơ sở	Cuộc	60	62	103	60
-	Số đơn vị được kiểm tra, giám sát	Cuộc	6	6	100	6
3	**Công tác Thi đua-Khen thưởng**					
3.1	***Khen thưởng của Nhà nước***					
-	Khen thưởng của UBND thị xã		08	10	125	10
+	Giấy khen tập thể	Giấy	04	04	100	05
+	Giấy khen cá nhân	Giấy	04	06	150	05

-	Khen thưởng của UBND xã, phường, thị trấn		27	34	126	27
+	Giấy khen tập thể	Giấy	15	18	120	15
+	Giấy khen cá nhân	Giấy	12	16	133	12
3.2	***Khen thưởng của các cấp Hội***					
-	Trung ương Hội		16	16	100	15
+	Cờ thi đua	Cờ				
+	Bằng khen tập thể	Bằng	02	02	100	02
+	Bằng khen cá nhân	Bằng	02	02	100	03
+	Kỷ niệm chương	KNC	12	12	100	10
-	Hội Nông dân tỉnh		05	05	100	05
+	Bằng khen tập thể	Bằng	02	02	100	02
+	Bằng khen cá nhân	Bằng	03	03	100	03
-	Hội Nông dân thị xã		120	147	122,5	130
+	Giấy khen tập thể	Giấy	30	30	100	30
+	Giấy khen cá nhân	Giấy	90	117	130	100
-	Hội Nông dân cấp cơ sở		130	146	112,3	130
+	Giấy khen tập thể	Giấy	60	68	113	60
+	Giấy khen cá nhân	Giấy	70	78	111	70
III	**PHONG TRÀO NÔNG DÂN THI ĐUA SXKDG, ĐOÀN KẾT GIÚP NHAU LÀM GIÀU VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**					
1	**Số hộ đăng ký SXKDG các cấp**	Hộ	9.000	9.506	105,6	9.300
+	Cấp trung ương	Hộ	80	80	100	100
+	Cấp tỉnh	Hộ	920	1000	108,6	1000
+	Cấp huyện	Hộ	2.000	2.426	121,3	2.400
+	Cấp xã	Hộ	6.000	6000	100	5.800
-	Số hộ đạt hộ SXKDG các cấp	Hộ	9.506	5.632	59,2	9.300
+	Cấp trung ương	Hộ	80	06	7,5	100
+	Cấp tỉnh	Hộ	1.000	560	56	1000
+	Cấp huyện	Hộ	2.426	1412	58,2	2.400
+	Cấp xã	Hộ	6.000	3.654	61	5.800
-	Tỷ lệ đạt danh hiệu thi đua SXKD giỏi/số hộ đăng ký	%	55	59,2	107,6	60
-	Số hộ được vinh danh	Hộ	200	246	123	240
2	**Công tác giảm nghèo**					
	Số hộ nghèo được tổ chức Hội giúp đỡ	Hộ	85	117	137,6	85
-	Số hộ nghèo do Hội trực tiếp giúp đỡ	Hộ	70	87	124	70
-	Số hộ nghèo do Hội phối hợp giúp đỡ	Hộ	15	20	133	15
-	Số nhà hỗ trợ cho hộ nghèo	Nhà	12	18	150	12
-	Số tiền Hội quyên góp	Tr đồng	180	180	100	200
-	Số ngày công	Ngày	150	180	120	150

-	Số vật tư, cây, con giống, lương thực, Hội hỗ trợ, tính trị giá thành tiền	Tr đồng	60	87	145	60
3	**Chương trình nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh**					
-	Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn					
+	Số tiền do hội viên nông dân đóng góp	Tr đồng	60.000	79.920	133,2	60.000
+	Số hội viên, nông dân hiến đất	Hộ	1.000	1.327	132	500
+	Số diện tích đất hiến	M^2	27.000	42.324	156,7	15.000
+	Số ngày công lao động	Ngày	15.000	18.169	121	15.000
+	Số vườn hộ được cải tạo, chỉnh trang	Vườn	500	546	109	400
+	Số vườn mẫu Hội trực tiếp hướng dẫn xây dựng	Vườn	20	21	105	10
+	Số khu dân cư kiểu mẫu Hội phối hợp hướng dẫn xây dựng	KDC	02	01	50	02
-	Số mô hình vận động nông dân thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất	Mô hình	05	06	120	04
	Số diện tích đã thực hiện chuyển đổi	Ha	50	72	144	50
IV	**TƯ VẤN VÀ HỖ TRỢ NÔNG DÂN**					
1	**Dịch vụ hỗ trợ vốn**					
-	Nguồn vốn uỷ thác qua ngân hàng CSXH					
+	Số tiền dư nợ	Tr đồng	18.500	25.600	138,4	32.000
+	Số tổ tiết kiệm và vay vốn	Tổ	13	13	100	13
+	Số hộ vay vốn	Lượt hộ	450	449	99,3	500
-	Quỹ Hỗ trợ nông dân	Tr đồng	1.500	1.515	101	2.900
+	Cấp Trung ương	Tr đồng	600	600	100	900
+	Cấp tỉnh	Tr đồng	400	350	87,5	600
+	Cấp huyện	Tr đồng	300	400	133,3	1.200
+	Vận động hội viên đóng góp	Tr đồng	200	165	82,5	200
-	Số hộ được vay quỹ HTND	Lượt hộ	50	43	86	60
-	Số mô hình từ Quỹ HTND	Mô hình	25	17	68	40
-	Vay vốn qua Ngân hàng Bưu điện Liên Việt					
+	Số tiền dư nợ	Tr đồng		275	275	1.000
+	Số tổ vay vốn đang hoạt động	Tổ		01	100	06
+	Số hộ vay	Lượt hộ		07	700	20
2	**Dạy nghề, giới thiệu việc làm cho nông dân**					
-	Phối hợp đào tạo nghề cho nông dân	Người	200	236	118	200
-	Nông dân có việc làm sau học nghề	Người	200	170	85	200
-	Tuyên truyền, tư vấn về việc làm và xuất khẩu lao động	Cuộc	600	600	100	600
-	Số lao động được giới thiệu việc làm và đi xuất khẩu lao động	Người	250	236	94,4	300

3	**Hội tham gia quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**					
-	Tham gia hội chợ quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp	Cuộc	05	07	116,6	05
-	Số hộ SXKD giỏi, cơ sở sản xuất được hỗ trợ đưa sản phẩm lên sàn thương mại điện tử	Hộ/Cơ sở	200	120	60	1.000
-	Hỗ trợ xây dựng và được công nhận sản phẩm OCOP	Sản phẩm	01	04	400	05
-	Số cửa hàng nông sản an toàn đã xây dựng	Cửa hàng	01	02	200	02
-	Số sản phẩm được hỗ trợ đưa lên sàn thương mại điện tử	Sản phẩm	01	14	1.400	2.000
4	**Tham gia chuyển đổi số**					
-	Tổ chức các lớp tập huấn về chuyển đổi số	Lớp	01	02	200	06
+	Số người tham gia	Lượt người	100	123	123	600
V	**NÔNG DÂN THAM GIA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG AN NINH**					
-	Số con em lên đường nhập ngũ	Người	120	123	102,5	120
-	Số lớp tập huấn kiến thức về phòng chống tội phạm	Lớp	50	56	112	50
	Số người dự	Lượt người	4.500	5.208	115,7	5.000
-	Số buổi tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý	Buổi	144	144	100	144
-	Số người được tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý	Lượt người	500	674	134,8	500